



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I/2021



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08 - 26



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2,463,544,370,093	2,810,114,875,038
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	571,502,789,487	461,503,484,366
111 1. Tiền		171,502,789,487	161,503,484,366
112 2. Các khoản tương đương tiền		400,000,000,000	300,000,000,000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1,513,643,647,163	1,792,051,288,378
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	909,619,374,285	1,138,158,870,935
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		91,903,652,737	97,066,174,476
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	513,915,546,541	558,621,169,367
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1,794,926,400)	(1,794,926,400)
140 IV. Hàng tồn kho	7	337,149,942,021	513,266,479,996
141 1. Hàng tồn kho		360,531,607,814	536,648,145,789
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(23,381,665,793)	(23,381,665,793)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		41,247,991,422	43,293,622,298
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	41,247,991,422	43,293,622,298
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		811,616,017,363	822,070,993,395
220 II. Tài sản cố định		521,758,236,031	395,842,649,508
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	499,030,653,147	376,730,640,150
222 - Nguyên giá		689,621,811,412	541,797,784,015
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(190,591,158,265)	(165,067,143,865)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	22,727,582,884	19,112,009,358
228 - Nguyên giá		32,540,881,839	28,322,070,039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9,813,298,955)	(9,210,060,681)
230 III. Bất động sản đầu tư	10	218,483,041,904	183,615,707,975
231 - Nguyên giá		279,920,601,485	232,834,748,395
232 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(61,437,559,581)	(49,219,040,420)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		49,990,888,370	216,865,903,741
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		49,990,888,370	216,865,903,741
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5,133,545,722	5,133,545,722
251 1. Đầu tư vào công ty con		5,133,545,722	5,133,545,722
260 VI. Tài sản dài hạn khác		16,250,305,336	20,613,186,449
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	16,250,305,336	20,613,186,449
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3,275,160,387,456	3,632,185,868,433

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2,159,409,159,387	2,588,639,658,707
310	I. Nợ ngắn hạn		2,079,507,161,945	2,571,088,258,462
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	211,433,921,379	655,621,406,001
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		67,409,171,887	177,266,088,481
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	73,381,818,016	98,245,521,684
314	4. Phải trả người lao động		657,180,988,312	578,649,079,639
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	899,990,115,392	885,372,166,088
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	24,604,695,875	21,110,250,257
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		111,417,766,843	106,706,079,344
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		24,750,000,000	29,750,000,000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9,338,684,241	18,367,666,968
330	II. Nợ dài hạn		79,901,997,442	17,551,400,245
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		79,901,997,442	17,551,400,245
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,115,751,228,069	1,043,546,209,726
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	1,115,751,228,069	1,043,546,209,726
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		717,818,280,000	717,818,280,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15,000,000)	(15,000,000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		48,685,143,842	48,685,143,842
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		349,262,804,227	277,057,785,884
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		277,057,785,884	8,360,226,191
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		72,205,018,343	268,697,559,693
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3,275,160,387,456	3,632,185,868,433

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo



Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I/2021

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý I/2021		Quý I/2021	
		VND	VND	VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	1,646,819,032,928	1,287,352,222,540	1,646,819,032,928	1,287,352,222,540
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,646,819,032,928	1,287,352,222,540	1,646,819,032,928	1,287,352,222,540
11 3. Giá vốn hàng bán	18	1,526,557,030,111	1,205,415,787,617	1,526,557,030,111	1,205,415,787,617
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		120,262,002,817	81,936,434,923	120,262,002,817	81,936,434,923
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	19	3,063,046,103	5,993,577,280	3,063,046,103	5,993,577,280
22 6. Chi phí tài chính	20	59,754,112	-	59,754,112	-
26 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	33,327,737,978	25,892,933,653	33,327,737,978	25,892,933,653
30 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		89,937,556,830	62,037,078,550	89,937,556,830	62,037,078,550
31 9. Thu nhập khác	22	997,729,757	344,640,095	997,729,757	344,640,095
32 10. Chi phí khác	23	1,062,129,821	21,545,335	1,062,129,821	21,545,335
40 11. Lợi nhuận khác		(64,400,064)	323,094,760	(64,400,064)	323,094,760

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỆN THÔNG QUẢN ĐỘI
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý I/2021

50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	89,873,156,766	62,360,173,310	89,873,156,766	62,360,173,310
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	17,668,138,423	12,498,745,999	17,668,138,423	12,498,745,999
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	72,205,018,343	49,861,427,311	72,205,018,343	49,861,427,311

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2021
Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I/2020

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2021	Quý I/2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		89,873,156,766	62,360,173,310
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		38,345,771,835	14,363,195,632
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		59,754,112	(888,456,491)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3,535,921,875)	(5,145,604,589)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		124,742,760,838	70,689,307,862
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		278,476,134,366	(329,522,303,892)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		340,958,658,161	(4,571,105,102)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(477,690,806,364)	216,142,533,855
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		6,408,511,989	5,410,618,545
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17,529,445,849)	(16,784,308,649)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9,501,858,499)	(5,611,319,452)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		245,863,954,642	(64,246,576,833)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(197,095,797,102)	(64,401,884,815)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		472,875,772	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,467,428,724	5,507,659,383
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(193,155,492,606)	(58,894,225,432)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		62,350,597,197	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(5,000,000,000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		57,350,597,197	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		110,059,059,233	(123,140,802,265)

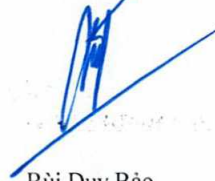
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		461,503,484,366	783,431,456,583
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(59,754,112)	280,238,137
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	571,502,789,487	660,570,892,455

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo



Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị Quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 tại ngày 15 tháng 12 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Công ty là 717.818.280.000 đồng; tương đương 71.781.828 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 tại ngày 17 tháng 01 năm 2019 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

1. 63 Chi nhánh kỹ thuật vận hành khai thác
2. Trung tâm Xây dựng và Đầu tư Hạ tầng

Địa chỉ

- 63 tỉnh thành trên cả nước
- Số 06 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

- Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông, xây lắp viễn thông, xây dựng công trình hạ tầng viễn thông, xây dựng dân dụng

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty,

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động & giá xuất kế hoạch (đối với hàng hóa vật tư bằng thông rộng)

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Chi nhánh được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không tính khấu hao
- Phần mềm quản lý	5 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

06 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã nhất hành

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng trong kỳ kế toán là 20% đối với hoạt động kinh doanh thường và 10% đối với kinh doanh điện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	499,870,189	939,448,230
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	155,840,933,036	151,581,394,606
Tiền đang chuyển	15,161,986,262	8,982,641,530
Các khoản tương đương tiền	400,000,000,000	300,000,000,000
	571,502,789,487	461,503,484,366

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99.90%	99.90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99.80%	99.80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99.50%	99.50%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99.60%	99.60%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99.95%	99.95%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100.00%	100.00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

- Về số lượng: 6 Công ty

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu của khách hàng là các công ty trong Tập đoàn		
- Tổng Công ty mạng lưới	191,400,012,358	200,184,648,613
- Tổng công ty Viễn thông Viettel	133,354,304,035	160,935,628,259
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	45,505,725,081	45,505,725,081
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	85,618,380,658	85,618,380,658
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	32,947,576,308	97,440,904,620
- Các Chi nhánh Viettel	47,194,945,222	43,516,637,401

Phải thu khách hàng là Công ty Con

- Viettel Construction Myanmar	22,904,804,713	21,023,109,250
- Viettel Construction Laos	6,023,125,109	3,984,405,045

Phải thu khách hàng khác

- Công ty TNHH năng lượng Hoa Nam	-	131,449,436,900
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thanh Hải	6,307,068,880	24,279,011,970
- Công ty CP xây dựng FLC FAROS	48,566,069,910	47,218,674,169
- Công ty TNHH đầu tư thương mại tổng hợp Thái Hà	14,903,192,528	14,903,192,528
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	9,337,471,178	9,337,471,178
- Các khoản phải thu khách hàng khác	265,556,698,305	252,761,645,263

909,619,374,285	1,138,158,870,935
------------------------	--------------------------

Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	909,619,374,285	1,138,158,870,935
--	-----------------	-------------------

909,619,374,285	1,138,158,870,935
------------------------	--------------------------

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu về lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn	932,602,740	-	864,109,589	-
Phải thu cán bộ CNV và người lao động khác	462,612,866,853	-	519,556,153,904	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10,894,805,900	-	10,876,247,460	-
Phải thu công nợ của đối tượng đã nghỉ việc	251,675,955	-	296,711,213	-
Tiền bảo hiểm nộp trước - bảo hiểm xã hội quận Ba Đình	18,044,371,533	-	18,513,423,173	-
Phải thu kinh phí thị trường di nước ngoài	247,483,817	-	247,483,817	-
Các khoản phải thu khác	20,931,739,743	-	8,267,040,211	-
	513,915,546,541	-	558,621,169,367	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	9,875,980,142	-	8,500,245,713	-
Nguyên liệu, vật liệu	225,859,228,997	(23,381,665,793)	334,276,630,087	(23,381,665,793)
Công cụ, dụng cụ	9,829,676,598	-	14,977,096,990	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	98,269,648,911	-	98,787,672,611	-
Hàng hóa	16,456,830,166	-	79,866,257,388	-
Hàng gửi đi bán	240,243,000	-	240,243,000	-
	360,531,607,814	(23,381,665,793)	536,648,145,789	(23,381,665,793)

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3.

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	232,834,748,395	232,834,748,395
Số tăng trong kỳ	47,085,853,090	47,085,853,090
- Đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ	47,085,853,090	47,085,853,090
Số dư cuối kỳ	279,920,601,485	279,920,601,485
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	49,219,040,420	49,219,040,420
Số tăng trong kỳ	12,218,519,161	12,218,519,161
- Khấu hao trong kỳ	12,218,519,161	12,218,519,161
Số dư cuối kỳ	61,437,559,581	61,437,559,581

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê văn phòng, thuê vị trí đặt trạm	6,147,955,870	5,855,196,067
Công cụ dụng cụ	35,100,035,552	37,438,426,231
	41,247,991,422	43,293,622,298

Dài hạn

Công cụ dụng cụ

16,250,305,336

20,613,186,449

16,250,305,336

20,613,186,449

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
	VND	nợ VND	VND	trả nợ VND
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	1,316,125,764	1,316,125,764	1,482,805,764	1,482,805,764
Công ty TNHH Công nghệ HUAWEI Việt Nam	-	-	178,630,594,600	178,630,594,600
Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt	1,010,383,844	1,010,383,844	108,791,554,643	108,791,554,643
Công ty Cổ phần Giải Pháp Công nghệ IMAX	-	-	35,887,125,630	35,887,125,630
Công ty CP Viễn thông điện tử Vinacap	30,637,156,945	30,637,156,945	30,637,156,945	30,637,156,945
CTy TNHH Một thành viên Thông tin M3	10,560,892,782	10,560,892,782	22,114,153,419	22,114,153,419
Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	99,605,843	99,605,843	8,455,702,012	8,455,702,012
Công ty CP Bách Châu	342,291,812	342,291,812	29,174,513,758	29,174,513,758
Công ty CP Kỹ thuật Thành Hưng Phát	880,253,110	880,253,110	17,460,984,788	17,460,984,788
- Phải trả các đối tượng	166,587,211,279	166,587,211,279	222,986,814,442	222,986,814,442
	211,433,921,379	211,433,921,379	655,621,406,001	655,621,406,001
	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
	VND	nợ VND	VND	trả nợ VND

Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

- Phải trả người bán ngắn hạn	211,433,921,379	211,433,921,379	655,621,406,001	655,621,406,001
	211,433,921,379	211,433,921,379	655,621,406,001	655,621,406,001

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 4.

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	38,471,615,712	18,278,851,793
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,853,239,602	17,714,547,028
Thuế thu nhập cá nhân	17,056,962,702	62,252,122,863
	73,381,818,016	98,245,521,684

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trích trước chi phí xây lắp công trình	215,115,047,606	225,870,799,986
Trích trước chi phí vận hành khai thác	353,992,615,900	288,762,496,548
Tạm trích chi phí Hạ tầng cho thuê	330,882,451,886	370,738,869,554
	899,990,115,392	885,372,166,088

15 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hạ tầng cho thuê	24,604,695,875	21,110,250,257
	24,604,695,875	21,110,250,257

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Xem chi tiết Phụ lục 7.

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	417,067,396,451	278,126,593,385
Doanh thu dịch vụ Vận hành khai thác	811,275,594,426	762,037,143,505
Doanh thu bán hàng thương mại và giải pháp tích hợp	371,205,986,171	225,374,732,330
Doanh thu cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	7,709,001,799	18,385,800,539
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	39,561,054,081	3,427,952,781
	1,646,819,032,928	1,287,352,222,540

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	382,861,110,085	249,894,651,369
Giá vốn của dịch vụ Vận hành khai thác	763,463,600,277	719,848,940,828
Giá vốn của hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp	346,801,629,793	216,661,689,564
Giá vốn của dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	6,550,860,551	16,359,029,686
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	26,879,829,405	2,651,476,170
	1,526,557,030,111	1,205,415,787,617

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,076,997,148	5,145,604,589
Cổ tức, lợi nhuận được chia	986,048,955	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	847,972,691
	3,063,046,103	5,993,577,280

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	59,754,112	-
	59,754,112	-

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	20,058,082,629	14,366,368,000
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	483,161,964	1,474,682,703
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,333,954,298	560,410,861
Thuế và các khoản lệ phí	65,000,000	80,100,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,774,678,638	7,013,579,529
Chi phí khác bằng tiền	2,612,860,449	2,397,792,560
	33,327,737,978	25,892,933,653

22 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	472,875,772	-
Thu tiền phạt mất vật tư	524,853,985	344,640,095
	997,729,757	344,640,095

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Các khoản phạt	1,029,686,304	-
Chi phí khác	32,443,517	21,545,335
	1,062,129,821	21,545,335

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh không được ưu đãi thuế		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh không được ưu đãi	87,771,942,441	62,360,173,310
Các khoản điều chỉnh tăng	1,247,583,509	944,112,231
- Chi phí không hợp lệ	1,029,686,304	55,655,740
- Lỗi tỷ giá chưa thực hiện	59,754,112	888,456,491
- Thuế TNDN đã nộp cho phân thu nhập nhận được ở nước ngoài	158,143,093	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1,729,441,000)	(810,555,544)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(986,048,955)	-
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(743,392,045)	(810,555,544)
Thu nhập chịu thuế TNDN	87,290,084,950	62,493,729,997
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh không được ưu đãi thuế	17,458,016,990	12,498,745,999

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh điện mặt trời (thuế suất 10%)

Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh điện mặt trời	2,101,214,325	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2,101,214,325	-

Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10%)

	210,121,433	
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	17,668,138,423	12,498,745,999

25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo



Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc

Phạm Đình Trường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
 Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính
 Quý I/2021

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào công ty con

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	5,133,545,722	-	5,133,545,722	-
- Viettel Construction Peru	208,071,720	-	208,071,720	-
- Viettel Construction Tanzania	106,017,540	-	106,017,540	-
- Viettel Construction Mozambique	338,233,743	-	338,233,743	-
- Viettel Construction Cambodia	213,721,680	-	213,721,680	-
- Viettel Construction Myanmar	3,377,250,000	-	3,377,250,000	-
- Viettel Construction Laos	890,251,039	-	890,251,039	-
	5,133,545,722	-	5,133,545,722	-



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỆN THÔNG QUẢN ĐỘI
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
 Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính
 Quý I/2021

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11,571,724,948	90,451,023,283	436,065,121,923	3,709,913,861	541,797,784,015
Số tăng trong kỳ	-	147,824,027,397	-	-	147,824,027,397
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	147,824,027,397	-	-	147,824,027,397
Số dư cuối kỳ	11,571,724,948	238,275,050,680	436,065,121,923	3,709,913,861	689,621,811,412
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5,125,440,771	37,568,494,443	119,385,476,724	2,987,731,927	165,067,143,865
Số tăng trong kỳ	116,310,570	8,169,743,382	17,059,246,236	178,714,212	25,524,014,400
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	116,310,570	8,169,743,382	17,059,246,236	178,714,212	25,524,014,400
Số cuối kỳ	5,241,751,341	45,738,237,825	136,444,722,960	3,166,446,139	190,591,158,265
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6,446,284,177	52,882,528,840	316,679,645,199	722,181,934	376,730,640,150
Tại ngày cuối kỳ	6,329,973,607	192,536,812,855	299,620,398,963	543,467,722	499,030,653,147

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
 Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính
 Quý I/2021

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Giá trị pháp và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	24,336,888,039	3,985,182,000	-	-	28,322,070,039
Số tăng trong kỳ	-	4,218,811,800	-	-	4,218,811,800
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	4,218,811,800	-	-	4,218,811,800
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24,336,888,039	8,203,993,800	-	-	32,540,881,839
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8,192,795,991	1,017,264,690	-	-	9,210,060,681
Số tăng trong kỳ	225,180,243	378,058,031	-	-	603,238,274
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	225,180,243	378,058,031	-	-	603,238,274
Số cuối kỳ	8,417,976,234	1,395,322,721	-	-	9,813,298,955
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	16,144,092,048	2,967,917,310	-	-	19,112,009,358
Tại ngày cuối kỳ	15,918,911,805	6,808,671,079	-	-	22,727,582,884

Phụ lục 4 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	18,278,851,793	118,072,401,559	97,879,637,640	-	38,471,615,712
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	17,714,547,028	17,668,138,423	17,529,445,849	-	17,853,239,602
- Thuế thu nhập cá nhân	-	62,252,122,863	40,272,026,854	85,467,187,015	-	17,056,962,702
- Các loại thuế khác	-	-	67,000,000	67,000,000	-	-
	-	98,245,521,684	176,079,566,836	200,943,270,504	-	73,381,818,016

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 7 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	606,975,090,000	-	-	-	48,685,143,842	-	196,642,483,119	-	852,302,716,961	-
Tăng vốn trong kỳ trước	110,843,190,000	-	-	-	-	-	(97,106,160,000)	-	13,737,030,000	-
Chi phí phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên	-	(15,000,000)	-	-	-	-	268,697,559,693	-	268,682,559,693	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(91,176,096,928)	-	(91,176,096,928)	-
Số dư cuối kỳ trước	717,818,280,000	(15,000,000)	(15,000,000)	(15,000,000)	48,685,143,842	(15,000,000)	277,057,785,884	(15,000,000)	1,043,546,209,726	(15,000,000)
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	72,205,018,343	-	72,205,018,343	-
Số dư cuối kỳ này	717,818,280,000	(15,000,000)	(15,000,000)	(15,000,000)	48,685,143,842	(15,000,000)	349,262,804,227	(15,000,000)	1,115,751,228,069	(15,000,000)